TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 371/2020/DS-PT
Ngày: 31 - 12 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Ngọt

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 347/2020/TLPT- DS ngày 25 tháng 11 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 274/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Cao Văn S, sinh năm 1947;

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950;

Cùng địa chỉ: Số 027/AT, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A2, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Cao Thị M, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp A2, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T, Bị đơn ông Cao Văn S và bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Đ trình bày:

Từ ngày 02/6/2015 đến ngày 23/12/2016, ông T có cho ông S, bà N mượn số tiền 190.000.000 đồng. Từ ngày 15/02/2017 đến ngày 06/11/2017, ông T có cho ông S, bà N mượn số tiền 225.000.000 đồng. Từ ngày 21/12/2017 đến ngày 22/6/2018, ông T có cho ông S, bà N mượn số tiền 340.000.000 đồng.

Tất cả các khoản tiền trên lãi suất do hai bên thỏa thuận 5%, thời gian trả phía bị đơn hứa 01 tháng kể từ ngày mượn tiền theo đợt. Tuy nhiên trong suốt thời gian vay, phía bị đơn không đóng lãi cho nguyên đơn. Đến thời hạn trả tiền nhưng phía ông S, bà N không trả. Ông T có nhiều lần đến yêu cầu vợ chồng ông S trả nhưng vợ chồng ông S chỉ hứa mà không trả số tiền trên cho ông T.

Nay ông T yêu cầu ông S, bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 755.000.000 đồng và mức lãi suất 1%/tháng tính như sau:

- Từ ngày 02/6/2015 đến ngày 23/12/2016, tiền lãi của số tiền 190.000.000 đồng là 34.200.000 đồng.

- Từ ngày 15/02/2017 đến ngày 06/11/2017, tiền lãi của số tiền 225.000.000 đồng là 20.285.000 đồng.

- Từ ngày 21/12/2017 đến ngày 22/6/2018, tiền lãi của số tiền 340.000.000 đồng là 20.400.000 đồng.

Tổng số tiền gốc và tiền lãi ông T yêu cầu ông S, bà N pH có nghĩa vụ liên đới trả là 829.800.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Nguyễn Minh T cho rằng không có nhận số tiền 350.000.000 đồng, phía bị đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đối với việc bị đơn yêu cầu Tòa án đưa ông H, ông D, ông T2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp, những người này không có liên quan gì đến việc vay nợ giữa nguyên đơn và bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Thanh Tl trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do:

- Ngày 2/6/2015, vay của nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Phượng L. Phần tiền này bị đơn đã trả xong và nguyên đơn cũng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L.

- Ngày 01/8/2016, bị đơn vay 40.000.000 đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà bị đơn cho nguyên đơn. Phần tiền này bị đơn đã trả cho nguyên đơn và đã được nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

- Ngày 5/9/2016, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 30.000.000 đồng nhưng số tiền này là số tiền lãi, bị đơn không có nhận tiền.

- Ngày 15/10/2016, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 30.000.000 đồng nhưng số tiền này là số tiền lãi, bị đơn không có nhận tiền.

- Ngày 17/10/2016, bị đơn vay 30.000.000 đồng có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của con bị đơn là bà Cao Thị R. Phần tiền này bị đơn đã trả xong và nguyên đơn cũng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R.

- Ngày 23/12/2016, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 10.000.000 đồng nhưng số tiền này là số tiền lãi, bị đơn không có nhận tiền. Bị đơn đã trả xong số tiền này cho nguyên đơn.

- Ngày 15/02/2017, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 60.000.000 đồng tiền này là tiền mượn, thời hạn 01 tháng vay nhà nước xong bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Bị đơn đã trả số tiền này tại quán cà phê Giao Mùa tọa lạc tại Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ngày 11/4/2017, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 30.000.000 đồng nhưng số tiền này là số tiền lãi, bị đơn không có nhận tiền. Bị đơn đã trả số tiền này tại quán cà phê Giao Mùa tọa lạc tại Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ngày 11/8/2017, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 50.000.000 đồng nhưng thực chất đây là tiền lãi. Con của bị đơn là bà Cao Thị M cùng chồng là ông Hồ Văn M1 đã trả cho nguyên đơn ngay tại nhà bị đơn. Sau đó khoảng 5 ngày, nguyên đơn có đòi thêm 5.000.000 đồng tiền lãi và bị đơn cũng đã trả cho nguyên đơn.

- Ngày 20/9/2017, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 30.000.000 đồng nhưng thực chất đây là tiền lãi, nguyên đơn buộc bị đơn thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của con bị đơn là bà Cao Thị R. Phần tiền này bị đơn đã trả xong và nguyên đơn cũng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R.

- Ngày 19/10/2017, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 35.000.000 đồng nhưng thực chất đây là tiền lãi và nguyên đơn buộc bị đơn thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của con bị đơn là ông Cao Văn R1. Phần tiền này bị đơn đã trả xong và nguyên đơn cũng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R1.

- Ngày 6/11/2017, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 20.000.000 đồng nhưng số tiền này là số tiền lãi, bị đơn không có nhận tiền. Bị đơn đã trả số tiền này tại quán cà phê Giao Mùa tọa lạc tại Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ngày 21/12/2017, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 100.000.000 đồng nhưng thực chất số tiền này bị đơn không có vay mà là tiền lãi, nguyên đơn buộc bị đơn thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà bị đơn cho nguyên đơn. Phần tiền này bị đơn đã trả cho nguyên đơn và đã được nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

- Ngày 19/1/2018, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 150.000.000 đồng nhưng thực chất số tiền này bị đơn không có vay mà là tiền lãi, nguyên đơn buộc bị đơn thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của con bị đơn là bà Cao Thị R tại thành phố Bến Tre. Phần tiền này bị đơn đã trả cho nguyên đơn và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về.

- Ngày 29/3/2018, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 50.000.000 đồng nhưng số tiền này là con gái tôi là bà Cao Thị M nhờ bị đơn vay dùm. Bà M thấy lãi cao nên chỉ trong 06 ngày bà M đã đưa triền cho bị đơn trả tiền cho nguyên đơn, nguyên đơn yêu cầu trả lãi là 3.500.000 đồng nhưng bà M trả lãi là 2.000.000 đồng và tiền gốc là 50.000.000 đồng. Ông T yêu cầu bà M đưa tiền cho bà N để đưa lại cho nguyên đơn chứ không cho bà M xuống nhà trả lại cho nguyên đơn.

- Ngày 22/06/2018, nguyên đơn cho rằng bị đơn vay 40.000.000 đồng nhưng thực chất đây là tiền lãi và nguyên đơn buộc bị đơn thế chấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất của bà xui của bị đơn là bà H (bà H có hỏi mượn 5.000.000 đồng nên đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn, bị đơn đưa cho nguyên đơn để thế chấp, nguyên đơn chỉ đưa bị đơn số tiền 10.000.000 đồng). Phần tiền này bị đơn đã trả xong và nguyên đơn cũng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H.

Ngoài ra, vào ngày 22/8/2016 âm lịch (nhằm ngày 09/9/2016 dương lịch), nguyên đơn buộc bị đơn ký giấy vay nợ số tiền là 30.000.000 đồng và pH thế chấp tài sản nhưng bị đơn không còn tài sản thế chấp nên ông Lê Văn T3 có đưa cho bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mang tên ông Lê Văn T3 để thế chấp cho nguyên đơn, bị đơn không có nhận tiền. Bị đơn đã trả số tiền này cho nguyên đơn, bị đơn yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T3 thì nguyên đơn chỉ trả lại tờ giấy lịch ghi bản chính mượn nợ. Ngày 16/01/2017, nguyên đơn tiếp tục yêu cầu bị đơn đóng lãi nhưng bị đơn không có tiền nên nguyên đơn yêu cầu viết tiếp giấy mượn tiền ngày 16/01/2017, bị đơn đã trả số tiền lãi này nhưng nguyên đơn lại không trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T3. Ngày 24/5/2017, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi nhưng bị đơn không có tiền để trả thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn ghi giấy vay nợ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T3 với số tiền 70.000.000 đồng. Dù bị đơn đã nhiều lần đóng lãi, trả tiền nhưng nguyên đơn vẫn không trả giấy vay nợ, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T3.

Bị đơn xác định đã không còn nợ tiền vay của nguyên đơn. Nguyên đơn tính lãi cao 5%, 7% và thậm chí 30%, 50% trên 01 tháng. Bị đơn đã lớn tuổi, nông dân chất phác, lại bị bệnh teo não, không rành chữ nghĩa.

Hơn nữa, các văn bản vay của có nhiều mâu thuẫn như việc thế chấp bằng tài sản của người khác mà chủ sở hữu không ký tên vay nhưng các Trưởng ấp ông Trần Văn D, ông Nguyễn Văn T2 vẫn ký tên xác nhận.

Bị đơn có vay của ông T 02 lần. Lần 01 vay 43.500.000 đồng phần tiền này bị đơn chưa trả, lần 02, có vay của bị đơn số tiền 40.000.000 đồng có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn nhưng bị đơn đã trả nợ cho nguyên đơn xong hết và đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại còn lại các phần khác bị đơn không có vay nguyên đơn. Bị đơn và gia đình có mời nguyên đơn đến nhà để giải quyết. Bị đơn và nguyên đơn cùng thống nhất số tiền còn pH trả cho nguyên đơn là 90.000.000 đồng, phía bị đơn có yêu cầu làm văn bản thỏa thuận này nhưng

nguyên đơn không làm. Sau đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 829.850.000 đồng là không đúng như sự thống nhất chốt nợ giữa hai bên.

Trong quá trình vay tiền, nguyên đơn buộc bị đơn đóng lãi hàng tháng với lãi suất cao 30%, 50%/ 01 tháng. Trong các biên bản về việc vay nợ, các biên nhận nợ có chữ ký của bị đơn, trưởng ấp, bị đơn nhưng cũng có dấu hiệu chỉnh sửa ngày, tháng, năm và lãi suất rất cao.

Nguyên đơn đã nhận 100.000.000 đồng tiền bán đất của Cao Thị R cho ông Huỳnh Tấn H mà không đưa lại cho bà R cũng không đưa cho bị đơn mà cho rằng trừ lãi của bị đơn vay. Hơn nữa, nguyên đơn còn giữ của bị đơn số tiền 250.000.000 đồng của vay ông H, ông H đưa nguyên đơn nhưng nguyên đơn không đưa lại cho bị đơn. Trong quá trình đối chất, ông H cũng xác nhận ông T có nhận 100.000.000 đồng bán đất của bà R và có nhận 250.000.000 đồng tiền bị đơn vay.

Nay bị đơn yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Minh T pH trả lại cho chúng tôi số tiền 350.000.000 đồng (gồm tiền đã nhận từ việc bán đất của bà R là 100.000.000đ và tiền tôi vay của ông H là 250.000.000đ).

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 90.000.000 đồng, trong đó có số tiền 50.000.000 đồng vay dùm bà Cao Thị M, bà M đã đưa cho bà N trả cho ông T nhưng do sổ sách ông T ghi như thế nào mà vẫn còn số tiền của bà M trong tổng số nợ 90.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị M là ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Vào ngày 13/2/2018 (ngày 29/3/2018 DL), bà M có nhờ bà N vay hộ số tiền 50.000.000 đồng của ông T lãi suất 5%/tháng thời hạn vay 01 tháng trả, nhưng 2 - 3 ngày bà M có đưa tiền cho bà N 50.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền lãi để trả cho ông T (ông T yêu cầu 3.500.000 đồng) bà N đã đưa cho ông T số tiền này. Vì vậy, ông T cho rằng bà M còn nợ 50.000.000 đồng bà M không biết và việc ông T khởi kiện ông S, bà N không liên quan gì đến bà M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và 357 của Bộ luật dân sự; các Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Cao Văn S và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Minh T số tổng số tiền 108.900.000 (Một trăm lẽ tám triệu chín trăm nghìn) đồng. Trong đó có 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng tiền vay và 18.900.000 (Mười tám triệu chín trăm nghìn) đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/9/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông chỉ buộc ông Svà bà N trả cho ông số tiền 108.900.000 đồng (90.000.000 đồng tiền vốn và 18.900.000 đồng tiền lãi) là làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông, trong khi bị đơn đã thừa nhận và có ký tên vào biên nhận nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã giao trả tiền cho nguyên đơn.

Ngày 15/9/2020, bị đơn ông Cao Văn S và bà Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền 350.000.000 đồng và buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 108.900.000 đồng là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, trong khi tại biên bản đối chất ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện B thì ông H xác nhận nguyên đơn có nhận 100.000.000 đồng bán đất của bà R và có nhận 250.000.000 đồng tiền bị đơn vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

- Các bên thừa nhận đối với các biên nhận vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất thì có thỏa thuận khi trả tiền thì trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày do thương người nên mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn nhưng thực

chất bị đơn chưa trả nợ, tuy nhiên lời trình bày này không được phía bị đơn thừa nhận và nguyên đơn cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh.

Do hiện tại bị đơn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn, nên có căn cứ xác định bị đơn đã trả xong tiền cho nguyên đơn, nên Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền hai bên chốt nợ từ tháng 6/2019 là 90.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ năm 2019 là phù hợp. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở nên đề nghị không chấp nhận.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị khấu trừ số tiền 350.000.000 đồng vào số tiền 90.000.000 đồng: Xét thấy tại biên bản đối chất ngày 07/02/2020 chỉ là lời trình bày của người liên quan là ông Huỳnh Tấn H và phía nguyên đơn không thừa nhận có nhận số tiền trên từ ông H. Tại phiên tòa hôm nay, phía bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh, do đó kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên đề nghị không chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 829.800.000 đồng (tiền gốc 755.000.000 đồng, tiền lãi 74.800.000 đồng). Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 15 giấy biên nhận viết tay và 02 giấy mượn tiền đánh máy có chữ ký của bà N, trong đó có 07 biên nhận (ngày 02/6/2015, 01/8/2016, 17/10/2016, 15/02/2017, 20/9/2017, 19/10/2017, 22/6/2018) có nội dung thỏa thuận giao nhận tiền song song với việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn, bị đơn thống nhất bị đơn đã nhận lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các biên nhận đã thỏa thuận thế chấp trên. Phía bị đơn cho rằng đã trả xong tiền nhưng phía nguyên đơn cho rằng bị đơn vẫn chưa trả các khoản vay trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn:

Thỏa thuận vay tiền đối với 07 biên nhận vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất có nêu rõ "khi trả tiền sẽ trả lại GCNQSDĐ'' nên mặc dù bị đơn không cung cấp được biên nhận giao nhận tiền nhưng việc nguyên đơn tự nguyện giao lại giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn được xem là căn cứ chứng minh cho việc bị đơn đã tiền cho nguyên đơn.

Các chứng cứ bị đơn cung cấp là các giấy viết tay của nguyên đơn gửi cho bị đơn hàng tháng để tính toán số tiền bị đơn còn thiếu, tính lãi, yêu cầu trả tiền và được nguyên đơn thừa nhận là chữ viết của nguyên đơn thấy rằng có mâu thuẫn với các biên nhận cũng như số tiền nguyên đơn yêu cầu.

Tại phiên đối chất ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, nguyên đơn thừa nhận: Tại tờ giấy ghi "Bà 6'' thể hiện số tiền 40.000.000 đồng (của bà 5 H) và 50.000.000 đồng (của M) được ông ghi để gửi cho bị đơn mục đích ghi để chốt nợ, thời điểm ghi khoảng tháng 06/2019. Lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với lời trình bày của bị đơn về việc giữa hai bên đã có thống nhất chốt số nợ còn thiếu là 90.000.000 đồng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ có căn cứ được chấp nhận một phần đối với số tiền là 90.000.000 đồng.

Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với các khoản vay nguyên đơn yêu cầu từ ngày 02/6/2015 đến 22/6/2018 với mức lãi suất 1%/tháng, tổng số tiền lãi là 74.885.000 đồng, xét thấy: Các bên thừa nhận việc vay mượn tiền có thỏa thuận lãi suất nhưng không thống nhất về mức lãi suất. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi mức lãi suất 1%/tháng (12%/năm) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, thời điểm phát sinh tranh chấp giữa hai bên là vào cuối năm 2018, nên Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận mốc thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 21 tháng x 90.000.000 đồng x1%/tháng với số tiền lãi là 18.900.000 đồng là phù hợp.

Do đó, Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 108.900.000 đồng, trong đó có 90.000.000 đồng tiền vay và 18.900.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu chấp nhận phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền 350.000.000 đồng:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng, tại biên bản đối chất ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện B thì ông Huỳnh Tấn H xác nhận nguyên đơn có nhận 100.000.000 đồng bán đất của bà R và có nhận 250.000.000 đồng tiền bị

đơn vay. Tuy nhiên, xét thấy biên bản đối chất ngày 07/02/2020 chỉ là lời trình bày của ông H và phía nguyên đơn củng không thừa nhận có nhận số tiền trên từ ông H. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh việc giao nhận tiền cũng như thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn và ông H, do đó kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Minh T pH chịu án phí là 300.000 đồng. Ông Cao Văn S và bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T và bị đơn Cao Văn S, bà Nguyễn Thị N

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2020/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 12, 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn ông Cao Văn S và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Minh T số tổng số tiền 108.900.000 (Một trăm lẻ tám triệu chín trăm ngàn) đồng. Trong đó tiền vay là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và tiền lãi là 18.900.000 (mười tám triệu chín trăm ngàn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền 350.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn pH chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Minh T pH nộp án phí là 32.836.000 (ba mươi hai triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền thu số 0006683 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Nguyễn Minh Tri pH nộp số tiền án phí còn lại sau khi khấu trừ là 14.388.000 (mười bốn triệu ba trăm tám mươi tám ngàn) đồng.

Ông Cao Văn S và bà Nguyễn Thị N được miễn án phí.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Minh T pH nộp án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002701 ngày 15/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương